

名古屋市営バス 楠営業所 配置車両一覧 50両																																		
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																						局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考		
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4									H26.12	H27.4
NH-185	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			如意		楠	NH-185	2073	Jbus	AT	○					
NH-186	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			如意		楠	NH-186	2097	Jbus	AT	○					
NH-187	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			如意		楠	NH-187	2102	Jbus	AT	○					
NH-203	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			福西		楠	NH-203	2077	Jbus	AT	○					
NH-204	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			福西		楠	NH-204	2107	Jbus	AT	○					
NF-52	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			野並	福西	楠	NF-52	2439	MBM	MT	○					
NF-53	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			野並	福西	楠	NF-53	2458	MBM	MT	○					
NF-54	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			野並	福西	楠	NF-54	2459	MBM	MT	○					
NF-55	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			野並	福西	楠	NF-55	2473	MBM	MT	○					
NF-57	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			如意		楠	NF-57	2406	MBM	MT	○					
NF-58	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			如意		楠	NF-58	2432	MBM	MT	○					
NF-59	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			如意		楠	NF-59	2433	MBM	MT	○					
NF-60	PKG-MP35UM改	H21 2-3	新製																			如意		楠	NF-60	2454	MBM	MT	○					
NF-486	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																			楠	NF-486	4805	MBM	AT	○	○						
NF-487	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																			楠	NF-487	4822	MBM	AT	○	○						
NF-488	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																			楠	NF-488	4829	MBM	AT	○	○						
NF-489	2PG-MP38FK	R5 8-	新製																			楠	NF-489	4834	MBM	AT	○	○						
NS-91	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			浄心		楠	NS-91	2137	Jbus	AT	○					
NS-92	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			浄心		楠	NS-92	2154	Jbus	AT	○					
NS-93	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			浄心		楠	NS-93	2155	Jbus	AT	○					
NS-112	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			緑		楠	NS-112	2161	Jbus	AT	○					
NS-113	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			緑		楠	NS-113	2184	Jbus	AT	○					
NS-114	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			如意	浄心		楠	NS-114	2121	Jbus	AT	○				
NS-121	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			如意		楠	NS-121	2172	Jbus	AT	○					
NS-122	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																			如意		楠	NS-122	2185	Jbus	AT	○					
NS-162	PKG-LV234N2	H20 12	新製																			如意		楠	NS-162	2307	Jbus	MT	○					
NS-163	PKG-LV234N2	H20 12	新製																			如意		楠	NS-163	2308	Jbus	MT	○					
NS-164	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製																			如意		楠	NS-164	2330	Jbus	MT	○					
NS-216	LKG-LV234N3	H22 11	新製																			浄心		楠	NS-216	2835	Jbus	MT	○	○				
NS-217	LKG-LV234N3	H22 11	新製																			浄心		楠	NS-217	2836	Jbus	MT	○	○				
NS-218	LKG-LV234N3	H22 11	新製																			浄心		楠	NS-218	2839	Jbus	MT	○	○				
NS-219	LKG-LV234N3	H22 11	新製																			浄心		楠	NS-219	2840	Jbus	MT	○	○				
NS-258	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																				緑		※楠	NS-258	3028	Jbus	MT	○	○		※楠移籍はR3年5月	
NS-262	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																				緑		※楠	NS-262	3054	Jbus	MT	○	○		※楠移籍はR3年5月	
NS-369	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																				楠		NS-369	4046	Jbus	AT	○	○				
NMS-33	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-33	2699	Jbus	AT	○					
NMS-34	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-34	2700	Jbus	AT	○					
NMS-35	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-35	2711	Jbus	AT	○					
NMS-36	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-36	2712	Jbus	AT	○					
NMS-37	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-37	2722	Jbus	AT	○					
NMS-38	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-38	2723	Jbus	AT	○					
NMS-39	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-39	2730	Jbus	AT	○					
NMS-50	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-50	2731	Jbus	AT	○					
NMS-51	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製																			如意		楠	NMS-51	2741	Jbus	AT	○					

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								
NMS-52	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												如意						楠						NMS-52	2743	Jbus	AT	○			
NMS-53	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												如意						楠						NMS-53	2751	Jbus	AT	○			
NMS-97	SKG-LR290J2	H29 3	新製												新製						楠						NMS-97	3789	Jbus	AMT	○	○		
NMS-98	SKG-LR290J2	H29 3	新製												新製						楠						NMS-98	3770	Jbus	AMT	○	○		
NMS-166	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製												新製						楠						NMS-166	4338	Jbus	AT	○	○		
NMS-167	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製												新製						楠						NMS-167	4353	Jbus	AT	○	○		